TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO-VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 9747 /VNBC-TCNS
V/v: Công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính QIII.2026

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Kính gửi:
- Uỷ ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2026 như sau:

1. Thông tin chung của tổ chức:

- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Than Núi Béo-Vinacomin.
- Mã cổ phiếu : NBC
- Địa chỉ : 799 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, Quảng Ninh
- Điện thoại : (0203) 3825 220
- Fax : (0203) 3625 270
- Website : www.nuibeo.com.vn
- Email : giaodich@nuibeo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

a) BCTC Quý III năm 2026 theo khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (Công ty không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc).

b) Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo của cùng kỳ năm trước?

[X] Có [ ] Không

* Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

[X] Có [ ] Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

[ ] Có [X] Không

* Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: http://nuibeo.com.vn/Tin-tuc/587/Bao-cao-tai-chinh/

3. Báo cáo về giao dịch có giá trị có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ (01.1.2026) đến thời điểm báo cáo (30.09.2026): Có

- Nội dung giao dịch: Tiêu thụ than sạch và các dịch vụ khác.

- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin

- Tỷ lệ giao dịch *(Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất):96%.*

- Ngày hoàn thành giao dịch: 9 tháng đầu năm 2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên (ecopy để b/c);
- HĐQT, BKS, BGĐ (ecopy);
- P. KT; TCNS, ĐK (công bố trên Website);
- Thư ký (ecopy);
- Lưu: Văn thư.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 5700101700 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO VINACOMIN - PHƯỜNG GIA - TP.QUẢNG NINH

Lưu Anh Đức

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO-VINACOMIN

Số: 9746/VNBC-KT
V/v: Giải trình kết quả SXKD quý III năm 2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Kính gửi:

- Uỷ ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT - BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý III năm 2026 so với quý III năm 2025 như sau:

1. Số liệu báo cáo tài chính quí III năm 2026 của Công ty hiện tại là số tạm tính do Công ty chưa thanh quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

2. Công ty ước tính lợi nhuận sau thuế quý III năm 2026 là 10.015.309.955 đồng, tăng so với quý III năm 2025 là 8.258.924.927 đồng; Nguyên nhân chính do trong quí III năm 2026, Công ty tiết giảm chi phí, tình hình tiêu thụ tốt làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý III năm 2026.

Xin trân trọng cám ơn và mong sự thông cảm của Uỷ ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty./.

Nơi nhận:
- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO VINACOMIN

Đoàn Đắc Thọ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí III năm 2026

Nơi nhận:
- TKV (b/c);
- Cục thuế Quảng Ninh;
- Cục thống kê Quảng Ninh;
- Cơ quan đăng ký kinh doanh;
- Sở Tài chính Quảng Ninh;
- Ban kiểm soát.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO VINACOMIN

ĐOÀN ĐẮC THỌ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Mẫu số B01-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (30.09.2026)	Số đầu kỳ (01.01.2026)
	TÀI SẢN			
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**	**818.255.720.749**	**830.316.090.929**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**6.991.309.851**	**5.040.405.056**
1	Tiền	111	6.991.309.851	5.040.405.056
2	Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**9.408.507.191**	**8.940.000.000**
1	Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.408.507.191	8.940.000.000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**433.380.652.195**	**479.407.630.531**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	370.556.462.867	423.020.291.412
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	39.230.293.014	48.575.839.579
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	-	-
5	Phải thu ngắn hạn khác	135	23.593.896.314	7.811.499.540
-	Phải thu khác TK 138		12.805.732.909	7.641.748.188
-	Nợ tài khoản 338.3		9.150.137.977	169.751.352
-	Phải thu tạm ứng		1.638.025.428	-
-	Phải thu về nguồn môi trường		-	-
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	-	-
7	Tài sản thiếu chờ xử lý	137	-	-
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**343.156.050.019**	**301.284.068.138**
1	Hàng tồn kho	141	343.156.050.019	301.284.068.138
-	Hàng mua đang đi trên đường		-	-
-	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		36.008.939.331	25.400.985.713
-	Công cụ, dụng cụ trong kho		1.312.866.500	622.677.500
-	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		16.998.565.576	275.061.500
-	Thành phẩm tồn kho		288.835.678.612	274.985.343.425
-	Hàng hóa tồn kho		-	-
-	Hàng gửi đi bán		-	-
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	-	-
VI	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**	**25.319.201.493**	**35.643.987.204**
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	24.772.910.184	34.854.793.407
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	-	-
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	163	546.291.309	789.193.797
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	165	-	-
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**	**1.522.789.799.792**	**1.579.685.452.686**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**	**95.228.752.192**	**93.327.986.558**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (30.09.2026)	Số đầu kỳ (01.01.2026)
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213	-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5	Phải thu dài hạn khác	215	95.228.752.192	93.327.986.558
-	Phải thu khác TK 244		69.256.446.549	68.761.819.897
-	Phải thu khác TK 138		25.972.305.643	24.566.166.661
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**	**1.094.952.165.358**	**1.233.030.633.608**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	1.094.952.165.358	1.233.030.633.608
-	Nguyên giá	222	5.029.062.946.521	5.090.377.106.439
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3.934.110.781.163)	(3.857.346.472.831)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
-	Nguyên giá	225	-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	-	-
-	Nguyên giá	228	396.933.150	396.933.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(396.933.150)	(396.933.150)
IV	**Bất động sản đầu tư**	**240**	-	-
-	Nguyên giá	241	-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
V	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**	**134.714.136.445**	**95.387.790.283**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	134.714.136.445	95.387.790.283
VI	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	-	-
1	Đầu tư vào Công ty con	261	-	-
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	262	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	-	-
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	264	-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đào hạn	265	-	-
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**270**	**197.894.745.797**	**157.939.042.237**
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	161.664.379.143	121.708.675.583
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	36.230.366.654	36.230.366.654
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	273	-	-
4	Tài sản dài hạn khác	274	-	-
*	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)**	**280**	**2.341.045.520.541**	**2.410.001.543.615**
	NGUỒN VỐN			
C	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**	**1.817.363.947.236**	**1.880.056.574.087**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**1.436.240.701.337**	**1.605.128.315.976**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	326.295.084.048	491.196.442.334
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	-	103.996.342
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	60.539.954.735	79.264.942.940
5	Phải trả người lao động	315	189.140.121.792	138.864.784.680
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	8.175.755.465	122.611.226
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	-	-
8	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318	-	-
9	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	-	-
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	21.842.835.036	12.904.977.251

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (30.09.2026)	Số đầu kỳ (01.01.2026)
-	Phải trả phải nộp khác 338		21.842.835.036	12.904.977.251
-	Quỹ quản lý của cấp trên		-	-
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	627.114.775.517	852.509.441.953
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	173.212.500.000	-
13	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	29.919.674.744	30.161.119.250
14	Quỹ bình ổn giá	324	-	-
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	-	-
II	**Nợ dài hạn**	**330**	**381.123.245.899**	**274.928.258.111**
1	Phải trả người bán dài hạn	331	-	
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4	Chi phí phải trả dài hạn	334	-	
5	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	-	
6	Phải trả nội bộ dài hạn	336	-	
7	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	-	
8	Phải trả dài hạn khác	338	-	
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	381.123.245.899	274.928.258.111
10	Trái phiếu chuyển đổi	340	-	
11	Cổ phiếu ưu đãi	341	-	
12	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	-	-
13	Dự phòng phải trả dài hạn	343	-	-
14	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	-	-
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**	**523.681.573.305**	**529.944.969.528**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**523.681.573.305**	**529.944.969.528**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	
2	Thặng dư vốn	412	(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	
4	Vốn khác chủ sở hữu	414	108.976.215	108.976.215
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	-	
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	
8	Qũy đầu tư phát triển	418	80.250.927.962	80.250.927.962
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	73.524.079.128	79.787.475.351
-	LNST chưa pp lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	36.230.366.654	38.704.708.790
-	LNST chưa phân phối kỳ này	420b	37.293.712.474	41.082.766.561
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**	**2.341.045.520.541**	**2.410.001.543.615**

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Bùi Bằng Ngọc	*Trương Thúy Mai*	*Đoàn Đắc Thọ*

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí III		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.075.527.688.005	337.202.558.769	2.269.400.146.104	1.624.999.086.866
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.075.527.688.005	337.202.558.769	2.269.400.146.104	1.624.999.086.866
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	996.676.795.508	288.770.177.780	2.060.377.690.515	1.459.972.068.848
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		78.850.892.497	48.432.380.989	209.022.455.589	165.027.018.018
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	11.801.996	12.501.419	1.637.912.318	1.395.298.686
8	Chi phí tài chính	*23*	VII.5	19.522.019.434	12.033.915.166	57.068.203.812	38.697.401.620
	Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		19.522.019.434	12.033.915.166	57.068.203.812	38.133.518.886
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8a	5.154.970.781	30.552.127	13.492.855.299	3.772.375.891
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	42.753.292.455	34.605.755.698	108.568.085.066	105.422.314.165
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)]	30		11.432.411.823	1.774.659.417	31.531.223.730	18.530.225.028
12	Thu nhập khác	31	VII.6	1.166.725.671	435.901.869	15.376.703.666	2.132.118.037
13	Chi phí khác	32	VII.7	80.000.050	35.000.000	290.786.803	279.426.107
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.086.725.621	400.901.869	15.085.916.863	1.852.691.930
15	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		12.519.137.444	2.175.561.286	46.617.140.593	20.382.916.958
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	2.503.827.489	419.176.258	9.323.428.119	4.076.583.392
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	10.015.309.955	1.756.385.028	37.293.712.474	16.306.333.566
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		271	47	1.008	441
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Bùi Bằng Ngọc	Trương Thúy Mai	Đoàn Đắc Thọ

M.S.D.N: 5700101700 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO VINACOMIN P.HỒNG GAI - TP.QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**46.617.140.593**	**20.382.916.958**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		278.481.614.605	248.279.492.226
Các khoản dự phòng	03		173.212.500.000	81.595.973.934
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(12.959.902.904)	125.128.751
Chi phí đi vay	06		57.068.203.812	38.133.518.886
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**542.419.556.106**	**388.517.030.755**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		43.900.607.999	625.525.792.503
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(41.871.981.881)	(514.225.061.771)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		(161.394.815.906)	(293.449.303.210)
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(29.873.820.337)	(23.148.094.656)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(57.062.272.907)	(38.245.369.846)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.600.000.000)	(6.833.206.572)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.300.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(14.408.865.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**288.520.573.074**	**123.732.922.203**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(180.329.892.535)	(55.964.499.096)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.728.129.568	(154.439.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(8.940.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		231.773.336	29.310.249
**** Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	**30**		**(167.369.989.631)**	**(65.029.627.847)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1.825.705.895.466	1.752.361.063.168
- Ngắn hạn			1.658.581.152.933	1.682.782.366.343
- Dài hạn			167.124.742.533	69.578.696.825
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(1.944.905.574.114)	(1.811.646.822.709)
- Ngắn hạn			(1.893.223.871.669)	(1.622.266.195.489)
- Dài hạn			(51.681.702.445)	(189.380.627.220)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
**** Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	**40**		**(119.199.678.648)**	**(59.285.759.541)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1.950.904.795**	**(582.465.185)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5.040.405.056**	**6.621.963.053**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**6.991.309.851**	**6.039.497.868**

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Bùi Bằng Ngọc	Trương Thúy Mai	Đoàn Đắc Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO VINACOMIN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 09 - DN: Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí III năm 2026

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Là Công ty Cổ phần có 65% vốn Nhà nước

- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp về việc: Phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Phòng ĐKKD tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 13, ngày 03 tháng 08 năm 2023.

- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo: 369.991.240.000 đ (Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi mốt triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác, chế biến kinh doanh than và các khoáng sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

3.1 Khai thác thu gom than non
3.2 Xây dựng công trình công ích
3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác
3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại
3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
3.6 Khai thác thu gom than cứng
3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại
3.8 Khai thác đá sỏi đất sét
3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
3.11 Sữa chữa máy móc thiết bị
3.12 Khai thác quặng sắt
3.13 Khai thác và thu gom than bùn
3.14 Xây dựng nhà các loại
3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng
3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt
3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa
3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ
3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng

3.25 Sữa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

3.26 Sữa chữa thiết bị điện

3.27 Sữa chữa thiết bị điện tử và quang học

3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

3.29 Sửa chữa thiết bị khác

3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác

3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy

3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông

3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thuỷ

3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng

3.35 Phá dỡ

3.36 Chuẩn bị mặt bằng

3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

3.38 Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

3.39 Cho thuê thiết bị thể thao,Vui chơi giải trí

3.40 Điều hành tua du lịch

3.41 Giáo dục thể thao và giải trí

3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật

3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao

3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026)

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

- Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

- Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị TKV ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

- Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: Báo cáo Tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

- Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ ".

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh.
- Các khản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Các khoản cho vay.
- Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết.
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh.
- Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn TKV.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, tài sản cố định vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chí phí sửa chữa lớn TSCĐ.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 369.991.240.000 đ; Trong đó: Vốn góp của Nhà nước là 65% tương đương với: 240.494.310.000 đ; Vốn góp của các đối tượng khác là: 129.469.930.000 đ.
- Thặng dư vốn cổ phần: Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế: 193.650.000 đ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14:"Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thực hiện theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

1	**Tiền**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-	Tiền mặt	1.118.544.872	1.017.470.364
-	Tiền gửi ngân hàng	5.872.764.979	4.022.934.692
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	**6.991.309.851**	**5.040.405.056**

2	**Phải thu của khách hàng**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	370.556.462.867	423.020.291.412
-	Tập đoàn TKV	0	0
-	Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	0	0
-	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	366.608.059.464	416.188.502.156
-	Công ty Xây dựng Hầm lò 1	0	0
-	Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	0	0
-	Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	0	0
-	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	0	0
-	Các khoản phải thu khách hàng khác	3.948.403.403	6.831.789.256
b	Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0

4	**Phải thu khác**	**Kỳ này**		**Kỳ trước**	
		Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a	Ngắn hạn	23.593.896.314	-	7.811.499.540	-
-	Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
-	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
-	Phải thu người lao động	-	-	-	-
-	BHXH	-	-	-	-
-	Phải thu khác	23.593.896.314	-	7.811.499.540	-
b	Dài hạn	95.228.752.192	-	93.327.986.558	-
-	Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
-	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
-	Phải thu người lao động	-	-	-	-
-	Phải thu tiền lãi ký quỹ	25.972.305.643	-	24.566.166.661	-
-	Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường QN	69.256.446.549	-	68.761.819.897	-
	Cộng	**118.822.648.506**		**101.139.486.098**	

5 Tài sản thiếu chờ xử lý

6	**Nợ xấu**	**Kỳ này**		**Kỳ trước**	
		Giá gốc	**GT có thể TH**	**Giá gốc**	**GT có thể TH**
	Cộng				

7	**Hàng tồn kho**	**Kỳ này**		**Kỳ trước**	
		Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
-	Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
-	Nguyên liệu, vật liệu	36.008.939.331	-	25.400.985.713	-
-	Công cụ, dụng cụ	1.312.866.500	-	622.677.500	-
-	Chi phí SXKD dở dang	16.998.565.576	-	275.061.500	-
-	Thành phẩm	288.835.678.612	-	274.985.343.425	-
-	Hàng hoá tồn kho	-	-	-	-
	Cộng giá gốc của hàng tồn kho	343.156.050.019		301.284.068.138	-

*	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư	-	-	-
*	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	343.156.050.019	301.284.068.138	-

+ Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có.

+ Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không có.

+ Các trường hợp sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8	**Tài sản dở dang dài hạn**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a	Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	0	0
b	Xây dựng cơ bản dở dang	134.714.136.445	95.387.790.283
-	Dự án Hầm lò Mỏ than Núi Béo	-	-
-	Dự án Khe Cá - Hà Phong	71.386.982.907	71.144.381.981
-	Các công trình khác	63.327.153.538	24.243.408.302
	Cộng	**134.714.136.445**	**95.387.790.283**

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	**Nguyên giá TSCĐ hữu hình**						
-	Số dư đầu năm	1.642.682.630.085	2.647.254.543.419	778.291.009.633	22.148.923.302	-	5.090.377.106.439
-	Tăng trong năm	(38.018.238)	81.601.160.242	59.350.368.901	77.234.295	-	140.990.745.200
	+ Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành	(38.018.238)	81.601.160.242	59.350.368.901	77.234.295	-	140.990.745.200
	+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-	Giảm trong năm	-	73.449.614.796	128.855.290.322	-	-	202.304.905.118
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý , nhượng bán	-	73.449.614.796	128.855.290.322	-	-	202.304.905.118
	+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
-	Số dư cuối năm	1.642.644.611.847	2.655.406.088.865	708.786.088.212	22.226.157.597	-	5.029.062.946.521
*	**Giá trị hao mòn lũy kế**						
-	Số dư đầu năm	1.381.942.303.076	1.762.190.166.201	698.805.538.993	14.408.464.561	-	3.857.346.472.831
-	Số tăng trong năm	62.429.328.162	189.391.322.207	26.030.919.190	1.217.643.891	-	279.069.213.450
	+ Khấu hao trong năm	61.841.729.317	189.391.322.207	26.030.919.190	1.217.643.891	-	278.481.614.605
	+ Tăng do hao mòn	587.598.845	-	-	-	-	587.598.845
	+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-	Số giảm trong năm	-	73.449.614.796	128.855.290.322	-	-	202.304.905.118
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán	-	73.449.614.796	128.855.290.322	-	-	202.304.905.118
	+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
-	Số dư cuối năm	1.444.371.631.238	1.878.131.873.612	595.981.167.861	15.626.108.452	-	3.934.110.781.163
*	**Giá trị còn lại của TSCĐ HH**						-
-	Tại ngày đầu năm	260.740.327.009	885.064.377.218	79.485.470.640	7.740.458.741	-	1.233.030.633.608
-	Tại ngày cuối năm	198.272.980.609	777.274.215.253	112.804.920.351	6.600.049.145	-	1.094.952.165.358

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay 704.589.682.143
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.717.147.616.547

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	**Nguyên giá TSCĐ vô hình**					
-	**Số dư đầu năm**	-	-	**396.933.150**	-	**396.933.150**
-	**Tăng trong năm**	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm	-				-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
	+ Tăng khác	-	-	-	-	-
-	**Giảm trong năm**	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý , nhượng bán	-	-	-	-	-
	+ Khác	-	-	-	-	-
-	**Số dư cuối năm**	-	-	**396.933.150**	-	**396.933.150**
*	**Giá trị hao mòn lũy kế**					
-	**Số dư đầu năm**	-	-	**396.933.150**	-	**396.933.150**
-	**Tăng trong năm**	-	-	-	-	-
	+ Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
	+ Khác	-	-	-	-	-
-	**Giảm trong năm**	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	+ Giảm khác	-	-	-	-	-
-	**Số dư cuối năm**	-	-	**396.933.150**	-	**396.933.150**
*	**Giá trị còn lại của TSCĐ VH**					-
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

11 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

STT	Khoản mục	Máy móc, thiết bị	PT VT TD	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	**Nguyên giá TSCĐ hữu hình**					
-	**Số dư đầu năm**	-	-	-	-	-
-	**Số tăng trong năm**	-	-	-	-	-
	+ Thuê tài chính trong năm					-
	+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
	+ Do luân chuyển					-
-	**Số giảm trong năm**	-	-	-	-	-
	+ Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
-	**Số dư cuối năm**	-	-	-	-	-
*	**Giá trị hao mòn lũy kế**					-
-	**Số dư đầu năm**	-	-	-	-	-
-	**Số tăng trong năm**	-	-	-	-	-
	+ Khấu hao trong năm					-
	+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
	+ Do luân chuyển					-
-	**Giảm trong năm**	-	-	-	-	-
	+ Do luân chuyển					-
-	**Số dư cuối năm**	-	-	-	-	-
*	**Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC**					-
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

\+ Tiền thuê phát sinh thêm được nghi nhận tài chính trong năm

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13	Chi phí chờ phân bổ	Kỳ này	Kỳ trước
a	Ngắn hạn	24.772.910.184	34.854.793.407
-	Chi phí trả trước về thuê TSCĐ	-	-
-	Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
-	Chi phí đi vay	-	-
-	Các khoản khác	24.772.910.184	34.854.793.407
b	Dài hạn	161.664.379.143	121.708.675.583
-	Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
-	Chi phí mua bảo hiểm	-	-
-	Các khoản khác	161.664.379.143	121.708.675.583
	Cộng	**186.437.289.327**	**156.563.468.990**

14	Tài sản khác	Kỳ này	Kỳ trước
-	Ngắn hạn	-	-
-	Dài hạn(TS thuế TNDN hoãn lại)	36.230.366.654	36.230.366.654
	Cộng	**36.230.366.654**	**36.230.366.654**

		Kỳ này		Trong năm		Kỳ trước	
15	**Vay và nợ thuê tài chính**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả**
a	***Vay ngắn hạn***	**556.461.345.272**	**556.461.345.272**	**1.658.581.152.933**	**1.893.223.871.669**	**791.104.064.008**	**791.104.064.008**
b	***Vay dài hạn***	**451.776.676.144**	**451.776.676.144**	**167.124.742.533**	**51.681.702.445**	**336.333.636.056**	**336.333.636.056**
-	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Ninh kỳ hạn 48 tháng	-	-	-	-	-	-
-	Ngân hàng ngoại thương Quảng Ninh kỳ hạn 72 tháng	-	-	-	-	-	-
-	Ngân hàng ngoại thương Quảng Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	174.688.465.034	174.688.465.034	54.716.069.638	21.655.291.459	141.627.686.855	141.627.686.855
-	Ngân hàng ngoại thương Quảng Ninh kỳ hạn 60 tháng	-	-	-	-	-	-
	Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ hạn trên72 tháng	16.221.815.715	16.221.815.715	-	-	16.221.815.715	16.221.815.715

-	Ngân hàng cổ phần Tiên Phong kỳ hạn 60 tháng	-	-	-	-	-	-
-	Ngân hàng công thương Quảng Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	43.172.220.791	43.172.220.791	55.034.244.500	17.783.330.986	5.921.307.277	5.921.307.277
-	Ngân hàng công thương Quảng Ninh kỳ hạn 60 tháng	113.559.079.209	113.559.079.209	-	-	113.559.079.209	113.559.079.209
-	Ngân hàngQuân Đội Quảng Ninh kỳ hạn 24 tháng	-	-	-	-	-	-
-	Ngân hàngQuân Đội Quảng Ninh kỳ hạn trên 60 tháng	104.135.095.395	104.135.095.395	57.374.428.395	12.243.080.000	59.003.747.000	59.003.747.000
*	**Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng**	**70.653.430.245**	**70.653.430.245**	**9.248.052.300**	-	**61.405.377.945**	**61.405.377.945**
*	**Các khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng**	**381.123.245.899**	**381.123.245.899**	-	**51.681.702.445**	**274.928.258.111**	**274.928.258.111**

16 Phải trả người bán

		Kỳ này		Kỳ trước	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	326.295.084.048	326.295.084.048	491.196.442.334	491.196.442.334
-	Công ty TNHH 1TV môi trường TKV	5.445.762.572	5.445.762.572	3.737.351.918	3.737.351.918
-	Công ty TNHH Công Oanh	-	-	7.098.297.864	7.098.297.864
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại-vinacomin	-	-	108.158.600	108.158.600
-	SIEMAG TECBERG GmbH	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
-	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - vinacomin	-	-	4.593.442.300	4.593.442.300
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại vinacomin CN Quảng Ninh	-	-	-	-
-	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	2.739.800.482	2.739.800.482	5.176.525.467	5.176.525.467
-	Công ty xây lắp mỏ TKV	-	-	2.179.566.652	2.179.566.652
-	Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin	-	-	20.625.000	20.625.000
-	Công ty CP Vật tư TKV	7.121.712.501	7.121.712.501	5.280.643.867	5.280.643.867
-	Phải trả các đối tượng khác	308.196.042.903	308.196.042.903	460.210.065.076	460.210.065.076
	Cộng	**326.295.084.048**	**326.295.084.048**	**491.196.442.334**	**491.196.442.334**

17	**Phải trả về cổ tức, lợi nhuận**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**

	Phải trả về cổ tức, lợi nhuận			22.199.474.400	-

18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a	Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối năm
-	Thuế giá trị gia tăng	31.339.754.925	107.252.913.493	124.434.418.455	14.158.249.963
	+ Thuế GTGT hàng nội địa	31.339.754.925	107.252.913.493	124.434.418.455	14.158.249.963
	+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.644.724.714	9.323.428.119	7.600.000.000	8.368.152.833
-	Thuế thu nhập cá nhân	1.278.289.573	6.108.322.467	6.337.403.606	1.049.208.434
-	Thuế tài nguyên	34.521.067.838	245.659.659.110	246.795.488.048	33.385.238.900
-	Thuế môi trường	-	-	-	-
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.660.824.868	4.660.824.868	-
-	Các loại thuế khác	-	42.305.400	42.305.400	-
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.481.105.890	75.489.474.199	77.391.475.484	3.579.104.605
	Cộng	**79.264.942.940**	**448.536.927.656**	**467.261.915.861**	**60.539.954.735**

b	Phải thu	Đầu năm	Số phải thu	Số đã thu	Cuối năm
-	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	753.271.396	-	316.903.200	436.368.196
-	Các loại thuế khác	35.922.401	74.000.712	-	109.923.113
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí môi trường)	-	-	-	-
	Cộng	**789.193.797**	**74.000.712**	**316.903.200**	**546.291.309**

20 Chi phí phải trả

a		Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Ngắn hạn	8.175.755.465	122.611.226
-	Trích trước chi phí thương hiệu	-	-

-	Lãi vay phải trả	128.542.131	122.611.226
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán	-	-
-	Các khoản khác	8.047.213.334	-
b	Dài hạn	-	-
-	Lãi vay	-	-
-	Các khoản khác	-	-
	Cộng	**8.175.755.465**	**122.611.226**

21	**Phải trả khác**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a	Ngắn hạn	-	-
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.842.835.036	**12.904.977.251**
	Cộng	**21.842.835.036**	**12.904.977.251**

22	**Doanh thu chưa thực hiện**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**

23	**Dự phòng phải trả**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng đất bóc thiếu hệ số	-	-
-	Dư phòng phải trả phí cấp quyền khai thác	-	-
-	Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ	14.520.000.000	-
-	Dự phòng CP sửa chữa lớn	-	-
-	Dự phòng mét lò hụt hệ số	158.692.500.000	-
-	Tài sản nguồn môi trường	-	-
	Cộng	**173.212.500.000**	-
b	Dài hạn		
	Dự phòng phải trả khác	-	-
	Cộng	-	-

24	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**36.230.366.654**	**36.230.366.654**

25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

STT	Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	4	7	8	10	11
1	**Số dư đầu kỳ năm trước**	**369.991.240.000**	**(193.650.000)**	**-**	**78.241.781.617**	**77.295.734.244**	**93.891.037**	**525.428.996.898**
	Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	2.009.146.345	-	-	2.009.146.345
	Lãi trong năm trước	-	-	-	-	41.082.766.561	-	41.082.766.561
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	38.591.025.454	-	38.591.025.454
	Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
2	**Số dư cuối năm trước**	**369.991.240.000**	**(193.650.000)**	**-**	**80.250.927.962**	**79.787.475.351**	**93.891.037**	**529.929.884.350**
	Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
	Lãi trong năm nay	-	-	-	-	37.293.712.474	-	37.293.712.474
	Tăng khác	-	-	108.976.215	-	-	-	108.976.215
	Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	43.557.108.697	-	43.557.108.697
	Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	93.891.037	93.891.037
3	**Số dư cuối năm nay**	**369.991.240.000**	**(193.650.000)**	**108.976.215**	**80.250.927.962**	**73.524.079.128**	**-**	**523.681.573.305**
		-	-		-	-	-	-

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sỡ hữu	**Số đầu năm**
Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	240.494.310.000
Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	129.496.930.000
Vốn tự bổ sung	
Khác	
Cộng	**369.991.240.000**

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sỡ hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	

đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	10.000	10.000

e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	80.250.927.962	80.250.927.962
-	Quỹ dự phòng tài chính		

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sỡ hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
27	**Chênh lệch tỷ giá**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
28	**Nguồn kinh phí**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29	**Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a	Tài sản thuê ngoài	7.890.000.000	3.540.000.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		

30 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Kỳ này	Kỳ trước
1	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**2.269.400.146.104**	**1.624.999.086.866**
	+ Doanh thu bán Than	2.247.623.215.263	1.571.831.148.266
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.776.930.841	53.167.938.600
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		

		Kỳ này	Kỳ trước
3	**Giá vốn hàng bán**		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2.042.740.028.281	1.412.885.355.794
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	17.637.662.234	47.086.713.054
	Cộng	**2.060.377.690.515**	**1.459.972.068.848**

4	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**1.637.912.318**	**1.395.298.686**
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231.773.336	29.310.249
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
-	Lãi bán ngoại tệ	-	-
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện	-	-
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện	-	-
-	Lãi bán hàng trả chậm. Chiết khấu TT	-	-
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.406.138.982	1.365.988.437
5	**Chi phí tài chính**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-	Lãi tiền vay	57.068.203.812	38.133.518.886
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	36.490.023.633	25.959.770.574
	+ Lãi tiền vay dài hạn	20.578.180.179	12.173.748.312
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
-	Lỗ bán ngoại tệ	-	-
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện	-	-
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện	-	-
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	-	-
-	Chi phí tài chính	-	563.882.734
	Cộng	**57.068.203.812**	**38.697.401.620**
6	**Thu nhập khác**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa	12.728.866.941	-
-	Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
-	Tiền phạt thu được	-	-
-	Thuế được giảm	-	-
-	Các khoản khác	2.647.836.725	2.132.118.037
	Cộng	**15.376.703.666**	**2.132.118.037**
7	**Chi phí khác**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa	80.737.373	173.000.000
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
-	Các khoản truy thu	-	-
-	Các khoản khác	210.049.430	106.426.107
	Cộng	**290.786.803**	**279.426.107**
8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a	**Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ**	**108.568.085.066**	**105.422.314.165**
-	Chi phí nhân viên quản lý	51.958.636.646	52.128.559.690

-	Chi phí vật liệu quản lý	1.087.479.532	1.230.871.024
-	Chi đồ dùng văn phòng	342.465.000	202.318.000
-	Chi phí khấu hao	127.760.100	398.258.307
-	Dịch vụ mua ngoài	784.008.714	912.487.293
-	Chi phí khác	54.267.735.074	50.549.819.851
b	**Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**	**13.492.855.299**	**3.772.375.891**
-	Chi phí nhân viên	4.661.085.022	1.978.995.592
-	Chi phí vật liệu	4.726.106.666	244.102.761
-	Chi phí dụng cụ	-	-
-	Chi phí khấu hao	689.805.667	58.542.861
-	Dịch vụ mua ngoài	1.444.580.336	138.587.426
-	Chi phí khác	1.971.277.608	1.352.147.251
c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a/	**Tổng số**		
	Chi phí nguyên liệu,vật liệu	438.240.146.714	391.729.994.763
	+ *Chi phí vật liệu*	322.516.092.877	294.746.022.645
	+ *Chi phí Nhiên liệu*	26.462.246.545	19.664.435.287
	+ *Chi phí động lực*	89.261.807.292	77.319.536.831
	Chi phí nhân công	689.493.098.947	673.667.025.431
	+ *Chi phí tiền lương*	599.588.445.655	580.940.693.592
	+ *Chi phí BHXH,YT, CĐ*	63.927.656.201	64.702.790.839
	+ *Chi ăn ca*	25.976.997.091	28.023.541.000
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	278.452.419.932	248.106.492.226
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.233.161.208	239.066.280.299
	Chi phí khác bằng tiền	577.357.993.591	484.789.050.219
	Cộng	**2.213.776.820.392**	**2.037.358.842.938**

10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.323.428.119	3.657.407.134
-	Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020 (*)	-	-
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.323.428.119	3.657.407.134

11	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII	**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)**		
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		
		Kỳ này	**Kỳ trước**
-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính		
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện		
3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.825.705.895.466	1.752.361.063.168
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
-	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.944.905.574.114	1.811.646.822.709
IX	**Những thông tin khác**		
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

3	Thông tin về các bên liên quan	
4	Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".	
5	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)	
6	Thông tin về hoạt động liên tục	

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Bằng Ngọc	*Trương Thúy Mai*	*Đoàn Đắc Thọ*

M.S.D.N: 5700101... CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO VINACOMIN ... QUẢNG NINH

VIETNAM NATIONAL COAL
AND MINERAL INDUSTRIES GROUP
NUI BEO COAL JOINT STOCK COMPANY – VINACOMIN

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

No: 9747 /VNBC-TCNS
Re: Regular information disclosure
Financial statement for QIII.2026

Quang Ninh, October 20, 2026

To:
- State Securities Commission;
- Hanoi Stock Exchange;
- Shareholders of the Company,

Pursuant to clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidelines on information disclosure in the securities market, Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin hereby discloses the financial statement (FS) for QIII.2026 as follows:

1. General information:

- Company Name: Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin
- Stock Code: NBC
- Address: 799 Le Thanh Tong Street, Hong Gai Ward, Quang Ninh Province
- Phone: (0203) 3825 220
- Fax: (0203) 3625 270
- Website: www.nuibeo.com.vn
- Email: giaodich@nuibeo.com.vn

2. Disclosed information:

a) QIII.2026 financial statement as per Clause 3, Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC includes:

- Separate financial statements (the company does not have subsidiaries or parent accounting units with affiliates).

b) Cases requiring explanations along with financial statements as prescribed in Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:

- Post-tax profit in the statement of comprehensive income for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:

[X] Yes [ ] No

* Explanatory document for a profit change of 10% or more compared to the same period of the previous year:

[X] Yes [ ] No

- Post-tax profit for the reporting period shows a loss, transitioning from a profit in the same period of the previous year or vice versa?

[ ] Yes [X] No

* Explanatory document for post-tax loss transitioning from profit in the same period of the previous year or vice versa:

[ ] Yes [X] No

This information has been disclosed on the Company's website on October 20, 2026, at the link: http://nuibeo.com.vn/Tin-tuc/587/Bao-cao-tai-chinh/.

3. Report on transactions with a value of 35% or more of total assets from (01.01.2026) to the reporting date (30.09.2026): Yes

- Transaction details: Sale of clean coal and other services

- Transaction partner: Branch of the Vietnam National Coal and Mineral Industries Group – Hon Gai Coal Preparation Company – Vinacomin.

- Transaction ratio *(Transaction value/total assets of the company based on the most recent financial statement): 96%.*

- Transaction completion date: The first 9 months of 2026.

We hereby certify that the disclosed information above is accurate, and we take full legal responsibility for the content of the disclosure.

Recipients:
- As above (e.copy for reporting);
- Board of Directors, Supervisory Board, Executive Board (e.copy);
- Accounting Dept.; HR-Admin Dept.; IR (disclosure on website);
- Secretary (e.copy);
- Archives: Office.

AUTHORIZED INFORMATION DISCLOSURE REPRESENTATIVE

M.S.D.N: 5700101700 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO VINACOMIN PHÒNG GAI - TP.QUẢNG NINH

Luu Anh Duc

VIETNAM NATIONAL COAL
AND MINERAL INDUSTRIES GROUP
NUI BEO COAL JOINT STOCK COMPANY – VINACOMIN

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

No: 9746/VNBC-KT
Re: Explanation of business and production results for the third quarter of 2026

Quảng Ninh, October 20, 2026

To: - State Securities Commission;
- Hanoi Stock Exchange;
- Shareholders of the Company,

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, and the regulations of the Hanoi Stock Exchange regarding information disclosure on the securities market, Nui Beo Coal Joint Stock Company – Vinacomin would like to provide an explanation of the difference in business performance between the third quarter of 2026 and the third quarter of 2025 as follows:

1. The financial statements for the third quarter of 2026 currently contain provisional figures, as the Company has not yet finalized and settled costs with Vietnam National Coal and Mineral Industries Group.

2. The Company estimates that profit after tax for the third quarter of 2026 was 10.015.309.955 VND, an increase of 8.258.924.927 VND compared with the third quarter of 2025. The main reasons for this increase were the Company's cost-saving measures and favorable sales performance during the third quarter of 2026, which contributed to improved business efficiency.

By this letter, Nui Beo Coal Joint Stock Company – Vinacomin would like to provide an explanation of its business performance in the third quarter of 2026.

The Company respectfully expresses its sincere thanks and appreciation for the understanding of the State Securities Commission of Vietnam, the Hanoi Stock Exchange and the Company's shareholders./.

Recipients:
- As above (for reporting);
- Board of Directors (for reporting), Supervisory Board (ecopy);
- General Department (for disclosure on the Company's website);
- Archives: Office, Accounting department.

DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Doan Dac Tho

VIETNAM NATIONAL COAL
AND MINERAL INDUSTRIES GROUP
NUI BEO COAL JOINT STOCK COMPANY – VINACOMIN

Quảng Ninh, October 20, 2026

FINANCIAL REPORT
Quarter III, 2026

Recipients:
- TKV (for reporting);
- Quang Ninh Tax department;
- Quang Ninh Statistics office;
- Business registration authority;
- Quang Ninh department of Finance;
- Supervisory Board.

DIRECTOR

M.S.D.N: 5700101700 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO VINACOMIN PHÒNG GAI - T. QUẢNG NINH

DOAN DAC THO

VIETNAM NATIONAL COAL
AND MINERAL INDUSTRIES GROUP

Form B01-Co.

FINANCIAL STATEMENT
As of September 30, 2026

Unit: VND

No.	Category	Code	Ending balance (September 30, 2026)	Beginning balance (January 1,2026)
	Assets			
A	**CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)**	**100**	**818.255.720.749**	**830.316.090.929**
I	**Cash and Cash Equivalents**	**110**	**6.991.309.851**	**5.040.405.056**
1	Cash	111	6.991.309.851	5.040.405.056
2	Cash equivalents	112	-	-
II	**Short-term Financial Investments**	**120**	**9.408.507.191**	**8.940.000.000**
1	Trading securities	121	-	-
2	Provision for depreciation of trading securities (*)	122	-	-
3	Held-to-maturity investments	123	9.408.507.191	8.940.000.000
III	**Short-term Receivables**	**130**	**433.380.652.195**	**479.407.630.531**
1	Short-term receivables from customers	131	370.556.462.867	423.020.291.412
2	Advances to suppliers (short-term)	132	39.230.293.014	48.575.839.579
3	Internal receivables (short-term)	133	-	-
4	Receivables according to the construction contract schedule	134	-	-
5	Other short-term receivables	135	23.593.896.314	7.811.499.540
-	Other receivables (Account 138)		12.805.732.909	7.641.748.188
-	Account payable to 338.3		9.150.137.977	169.751.352
-	Advances receivable		1.638.025.428	-
-	Environmental fund receivables		-	-
6	Provision for short-term bad debts (*)	136	-	-
7	Assets pending resolution	137	-	-
IV	**Inventory**	**140**	**343.156.050.019**	**301.284.068.138**
1	Inventory	141	343.156.050.019	301.284.068.138
-	Goods in transit		-	-
-	Raw materials, materials in inventory		36.008.939.331	25.400.985.713
-	Tools and equipment in stock		1.312.866.500	622.677.500
-	In-progress production costs		16.998.565.576	275.061.500
-	Finished goods in inventory		288.835.678.612	274.985.343.425
-	Goods in inventory		-	-
-	Goods sent for sale		-	-
2	Provision for inventory impairment (*)	142	-	-
VI	**Other Current Assets**	**160**	**25.319.201.493**	**35.643.987.204**
1	Short-term Prepaid Expenses	161	24.772.910.184	34.854.793.407
2	VAT recoverable	162	-	-
3	Taxes and other receivables from the State	163	546.291.309	789.193.797
4	Other Current Assets	164	-	-
5		165	-	-
B	**NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)**	**200**	**1.522.789.799.792**	**1.579.685.452.686**
I	**Long-term Receivables**	**210**	**95.228.752.192**	**93.327.986.558**
1	Long-term receivables from customers	211	-	-

No.	Category	Code	Ending balance (September 30, 2026)	Beginning balance (January 1,2026)
2	Advances to suppliers (long-term)	212	-	-
3	Business capital of subsidiary units	213	-	-
4	Long-term internal receivables	214	-	-
5	Other long-term receivables	215	95.228.752.192	93.327.986.558
-	Other receivables (Account 244)		69.256.446.549	68.761.819.897
-	Other receivables (Account 138)		25.972.305.643	24.566.166.661
6	Provision for doubtful long-term receivables	216	-	-
II	**Fixed Assets**	**220**	**1.094.952.165.358**	**1.233.030.633.608**
1	Tangible fixed assets	221	1.094.952.165.358	1.233.030.633.608
-	Original cost	222	5.029.062.946.521	5.090.377.106.439
-	Accumulated depreciation (*)	223	(3.934.110.781.163)	(3.857.346.472.831)
2	Financial leased fixed assets	224	-	-
-	Original cost	225	-	-
-	Accumulated depreciation (*)	226	-	-
3	Intangible fixed assets	227	-	-
-	Original cost	228	396.933.150	396.933.150
-	Accumulated depreciation (*)	229	(396.933.150)	(396.933.150)
IV	**Investment property**	**240**	**-**	**-**
-	Original cost	241	-	-
-	Accumulated depreciation (*)	242	-	-
V	**Long-term Work-in-progress**	**250**	**134.714.136.445**	**95.387.790.283**
1	Long-term production, business work-in-progress costs	251	-	-
2	Long-term construction work-in-progress	252	134.714.136.445	95.387.790.283
VI	**Long-term Financial Investments**	**260**	**-**	**-**
1	Investment in subsidiaries	261	-	-
2	Investment in affiliated companies, joint ventures	262	-	-
3	Equity investments in other entities	263	-	-
4	Provision for impairment of long-term investments (*)	264	-	-
5	Held-to-maturity investments	265	-	-
VI	**Other long-term assets**	**270**	**197.894.745.797**	**157.939.042.237**
1	Long-term Prepaid Expenses	271	161.664.379.143	121.708.675.583
2	Deferred income tax assets	272	36.230.366.654	36.230.366.654
3	Long-term spare parts and supplies	273	-	-
4	Other long-term assets	274	-	-
*	**TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)**	**280**	**2.341.045.520.541**	**2.410.001.543.615**
	SOURCE OF FUNDS			
C	**LIABILITIES (300 = 310 + 330)**	**300**	**1.817.363.947.236**	**1.880.056.574.087**
I	**Short-term liabilities**	**310**	**1.436.240.701.337**	**1.605.128.315.976**
1	Payable to short-term sellers	311	326.295.084.048	491.196.442.334
2	Short-term advances from customers	312	-	103.996.342
3	Dividends and profits must be paid	313	-	
4	Taxes and amounts payable to the State	314	60.539.954.735	79.264.942.940
5	Payables to employees	315	189.140.121.792	138.864.784.680
6	Short-term accrued expenses	316	8.175.755.465	122.611.226
7	Short-term internal payables	317	-	-
8	Payable according to the schedule of short-term construction contracts	318	-	-
9	Revenue pending short-term allocation	319	-	-
10	Other short-term payables	320	21.842.835.036	12.904.977.251

No.	Category	Code	Ending balance (September 30, 2026)	Beginning balance (January 1,2026)
-	Other payables and liabilities (Code 338)		21.842.835.036	12.904.977.251
-	Management fund of the superior authority		-	-
11	Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	627.114.775.517	852.509.441.953
12	Short-term provisions	322	173.212.500.000	-
13	Reward and welfare fund	323	29.919.674.744	30.161.119.250
14	Price stabilization fund	324	-	-
15	Repurchase transactions of government bonds	325	-	-
II	**Long-term Liabilities**	**330**	**381.123.245.899**	**274.928.258.111**
1	Long-term payables to suppliers	331	-	
2	Long-term advances from customers	332	-	
3	Taxes and long-term payables to the State	333		
4	Long-term accrued expenses	334	-	
5	Internal payables for business capital	335	-	
6	Long-term internal payables	336	-	
7	Revenue pending long-term attribution	337	-	
8	Other long-term payables	338	-	
9	Long-term loans and financial lease liabilities	339	381.123.245.899	274.928.258.111
10	Convertible bonds	340	-	
11	Preferred shares	341	-	
12	Deferred income tax liabilities	342	-	-
13	Provision for long-term liabilities	343	-	-
14	Science and technology development fund	344	-	-
B	**OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 430)**	**400**	**523.681.573.305**	**529.944.969.528**
I	**Owner's equity**	**410**	**523.681.573.305**	**529.944.969.528**
1	Capital contributions from owners	411	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Common shares with voting rights	411a	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Preferred shares	411b	-	
2	Capital surplus	412	(193.650.000)	(193.650.000)
3	Bond conversion rights	413	-	
4	Other capital from owners	414	108.976.215	108.976.215
5	Own redemption shares (*)	415	-	
6	Revaluation surplus	416	-	
7	Exchange rate differences	417	-	
8	Investment development fund	418	80.250.927.962	80.250.927.962
9	Other funds under owners' equity	419	-	
10	Undistributed after-tax profits	420	73.524.079.128	79.787.475.351
-	Cumulative undistributed after-tax profits up to the end of the previous period	420a	36.230.366.654	38.704.708.790
-	Undistributed after-tax profits for the current period	420b	37.293.712.474	41.082.766.561
	TOTAL SOURCES OF CAPITAL (440 = 300 + 400)	**440**	**2.341.045.520.541**	**2.410.001.543.615**

Prepared on October 20, 2026

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	DIRECTOR
Bui Bang Ngoc	*Truong Thuy Mai*	*Doan Dac Tho*

VIETNAM NATIONAL COAL
AND MINERAL INDUSTRIES GROUP
NUI BEO COAL JOINT STOCK COMPANY - VINACOMIN

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Form B02-Co.

BUSINESS PERFORMANCE REPORT

No.	Indicator	Codes	Explanation	Quarter 3		Cumulative from the beginning of the year	
				This year	Last year	This year	Last year
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Revenue from sales of goods and services	01	VII.1	1.075.527.688.005	337.202.558.769	2.269.400.146.104	1.624.999.086.866
2	Revenue deductions (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	02	VII.2	-	-	-	-
3	Net revenue from sales of goods and services (10 = 01 - 02)	10		1.075.527.688.005	337.202.558.769	2.269.400.146.104	1.624.999.086.866
4	Cost of goods sold	11	VII.3	996.676.795.508	288.770.177.780	2.060.377.690.515	1.459.972.068.848
5	Gross profit from sales of goods and services (20 = 10 - 11)	20		78.850.892.497	48.432.380.989	209.022.455.589	165.027.018.018
6	Profit/loss of sale and liquidation of investment real estate	21					
7	Financial income	22	VII.4	11.801.996	12.501.419	1.637.912.318	1.395.298.686
8	Financing costs	*23*	VII.5	19.522.019.434	12.033.915.166	57.068.203.812	38.697.401.620
	In which: Borrowing costs	*24*		19.522.019.434	12.033.915.166	57.068.203.812	38.133.518.886
9	Selling expenses	25	VII.8a	5.154.970.781	30.552.127	13.492.855.299	3.772.375.891
10	Administrative expenses	26	VII.8b	42.753.292.455	34.605.755.698	108.568.085.066	105.422.314.165
11	Net profit from business activities [30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)]	30		11.432.411.823	1.774.659.417	31.531.223.730	18.530.225.028
12	Other income	31	VII.6	1.166.725.671	435.901.869	15.376.703.666	2.132.118.037
13	Other expenses	32	VII.7	80.000.050	35.000.000	290.786.803	279.426.107
14	Other profit (40 = 31 - 32)	40		1.086.725.621	400.901.869	15.085.916.863	1.852.691.930
15	Total profit before tax (50 = 30 + 40)	50		12.519.137.444	2.175.561.286	46.617.140.593	20.382.916.958
16	Current corporate income tax	51	VII.10	2.503.827.489	419.176.258	9.323.428.119	4.076.583.392
17	Deferred corporate income tax expense	52		-	-	-	-
18	Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51)	60	VII.11	10.015.309.955	1.756.385.028	37.293.712.474	16.306.333.566
19	Basic earnings per share (*)	70		271	47	1.008	441
20	Diluted earnings per share	71		-	-	-	-

Quang Ninh, October 20, 2026

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	DIRECTOR
Bui Bang Ngoc	Truong Thuy Mai	Doan Dac Tho

M.S.D.N: 5700101700 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN PHÒNG GAI - TP.QUẢNG NINH

VIETNAM NATIONAL COAL
AND MINERAL INDUSTRIES GROUP
NUI BEO COAL JOINT STOCK COMPANY - VINACOMIN

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Form B03-Co.

CASH FLOW STATEMENT BY INDIRECT METHOD

Indicator	Codes	Explanation	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter this	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter last
I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	01		**46.617.140.593**	**20.382.916.958**
2. Adjustments for:				
Depreciation of fixed assets	02		278.481.614.605	248.279.492.226
Provisions	03		173.212.500.000	81.595.973.934
Foreign exchange gains and losses arising from the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		-	-
Gains and losses from investing and financing activities	05		(12.959.902.904)	125.128.751
Borrowing costs	06		57.068.203.812	38.133.518.886
Other adjustments	07		-	-
3. Profit from business activities before changes in working capital	**08**		**542.419.556.106**	**388.517.030.755**
(Increase)/Decrease in receivables	09		43.900.607.999	625.525.792.503
(Increase)/Decrease in inventories	10		(41.871.981.881)	(514.225.061.771)
(Increase)/Decrease in payables	11		(161.394.815.906)	(293.449.303.210)
(Increase)/Decrease in prepaid expenses	12		(29.873.820.337)	(23.148.094.656)
(Increase)/Decrease in trading securities	13		-	-
Interest paid	14		(57.062.272.907)	(38.245.369.846)
Corporate income tax paid	15		(7.600.000.000)	(6.833.206.572)
Other cash receipts from operating activities	16		3.300.000	-
Other cash payments for operating activities	17		-	(14.408.865.000)
Net cash flows from operating activities	**20**		**288.520.573.074**	**123.732.922.203**
II. CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Cash spent on purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets	21		(180.329.892.535)	(55.964.499.096)
2. Cash received from the disposal or sale of fixed assets and other long-term assets	22		12.728.129.568	(154.439.000)
3. Cash spent on loans and purchasing debt instruments of other entities	23		-	(8.940.000.000)
4. Cash received from loan repayments and the resale of debt instruments of other entities	24		-	-
5. Cash spent on investments in other entities	25		-	-
6. Cash received from the recovery of investments in other entities	26		-	-
7. Cash received from interest on loans, dividends, and profit distributions	27		231.773.336	29.310.249
**** Net cash flow from investing activities***	**30**		**(167.369.989.631)**	**(65.029.627.847)**
III. CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Cash received from issuing shares or receiving capital contributions from owners	31		-	-
2. Payments for return of capital to owners and repurchase of issued shares.	32		-	-
3. Cash received from borrowing	33	VIII.3	1.825.705.895.466	1.752.361.063.168
- Short-term			1.658.581.152.933	1.682.782.366.343
- Long-term			167.124.742.533	69.578.696.825
4. Cash spent on repaying principal loans	34	VIII.3	(1.944.905.574.114)	(1.811.646.822.709)
- Short-term			(1.893.223.871.669)	(1.622.266.195.489)
- Long-term			(51.681.702.445)	(189.380.627.220)
5. Cash spent on lease liabilities	35	VIII.3	-	-
6. Dividends and profits paid to owners	36		-	-
**** Net cash flow from financing activities***	**40**		**(119.199.678.648)**	**(59.285.759.541)**
Net cash flows during the period (50 = 20+30+40)	**50**		**1.950.904.795**	**(582.465.185)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**		**5.040.405.056**	**6.621.963.053**
Effect of exchange rate changes on foreign currency translation	**61**		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**6.991.309.851**	**6.039.497.868**

Quang Ninh, October 12, 2026

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	DIRECTOR
Bui Bang Ngoc	Truong Thuy Mai	Doan Dac Tho

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO VINACOMIN

VIETNAM NATIONAL COAL
AND MINERAL INDUSTRIES GROUP
NUI BEO COAL JOINT STOCK COMPANY -
VINACOMIN

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Form No. B 09 - Enclosed with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Quarter III, 2026

I Business Operation Characteristics

1. Ownership Form:

- It is a Joint Stock Company with 65% state-owned capital.
- The Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin was established under Decision No. 3936/QĐ-BCN dated November 30, 2005, by the Ministry of Industry, approving the plan and transforming Nui Beo Coal Company into Nui Beo Coal Joint Stock Company.
- Business Registration Certificate No: 5700101700 issued by the Business Registration Office of Quang Ninh Province, first registered on April 6, 2006, and amended for the 13th time on August 3, 2023.
- The charter capital of Nui Beo Coal Joint Stock Company is VND 369,991,240,000 (Three hundred sixty-nine billion, nine hundred ninety-one million, two hundred forty thousand VND).

2 Business Areas: Mining, processing, and trading coal and other minerals.

3 Business Activities:

3.1 Mining and collecting non-coking coal
3.2 Construction of public utility works
3.3 Construction of other civil works
3.4 Production of metal components
3.5 Sale of spare parts for automobiles and other motor vehicles
3.6 Mining and collecting coking coal
3.7 Mechanical processing; metal coating and treatment
3.8 Mining gravel and clay
3.9 Supporting services for mining and other minerals
3.10 Road freight transport
3.11 Repairing machinery and equipment
3.12 Mining iron ore
3.13 Mining and collecting peat
3.14 Building houses of all types
3.15 Building railway and road works
3.16 Complete construction projects
3.17 Freight transport by railway
3.18 Passenger transport by road within the city (excluding bus transport)
3.19 Freight transport by inland waterway
3.20 Direct support services for road and railway transport
3.21 Other support services related to transportation
3.22 Metal forging, stamping, and rolling; metal powder metallurgy
3.23 Production of cutlery, hand tools, and general metal products
3.24 Production of mining and construction machinery

3.25 Repair of pre-cast metal products

3.26 Repair of electrical equipment

3.27 Repair of electronic and optical equipment

3.28 Repair and maintenance of transport vehicles (excluding automobiles, motorcycles, and other motor vehicles)

3.29 Repair of other equipment

3.30 Maintenance of automobiles and other motor vehicles

3.31 Maintenance and repair of cars and motorcycles

3.32 Wholesale of electronic and telecommunications components

3.33 Direct support services for inland waterway transport

3.34 Production of non-alcoholic beverages and mineral water

3.35 Demolition

3.36 Site preparation

3.37 Short-term accommodation services

3.38 Mobile food services and catering

3.39 Rental of sports equipment, entertainment

3.40 Tour operation

3.41 Sports and recreation education

3.42 Cultural and artistic education

3.43 Operations of sports facilities

3.44 Other recreational activities not classified elsewhere

4 Normal Business Cycle

5 Characteristics of Business Operations in the Fiscal Year Affecting Financial Statements

6 Corporate Structure

7 Statement on the Comparability of Information in the Financial Statements

II Accounting Period and Currency Used in Accounting

1 Accounting period (Starting from January 1, 2026, ending on December 31, 2026)

2 Currency unit used in accounting: VND

III III. Accounting Standards and Applied Accounting Regime

1 Applied Accounting Regime:

- Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, issued by the Ministry of Finance guiding the Corporate Accounting Regime.
- Decision No. 2917/QĐ-HĐQT dated December 27, 2006, issued by the Chairman of the Board of Directors of TKV, promulgating the accounting regime applied within the Vietnam National Coal and Mineral Industries Group.
- Circular No. 244/2009/TT-BTC dated December 31, 2009, issued by the Minister of Finance, guiding amendments and supplements to the corporate accounting regime.

2 Declaration of Compliance with Vietnamese Accounting Standards and Accounting Regime:
The financial statements are prepared and presented in accordance with the currently applied Vietnamese Accounting Standards and Accounting Regime.

IV Applied Accounting Policies:

1 Principle of converting financial statements in foreign currency to Vietnamese Dong:

2 Types of exchange rates applied in accounting:

3 Principle for determining the effective interest rate (effective rate) used to discount cash flows:

4 Principle for recognizing cash and cash equivalents:

- Method for converting other currencies into the currency used in accounting.

- Economic transactions involving foreign currencies are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate on the date of the transaction at the bank where the company holds an account, in accordance with the provisions of Accounting Standard No. 24 "Cash Flow Statements."

5 Accounting principle for financial investments:

- Trading securities.
- Investments held until maturity.
- Loans receivable.
- Investments in subsidiaries, joint ventures, and associates.
- Investments in equity instruments of other entities.
- Accounting methods for other transactions related to financial investments.

6 Accounting principle for receivables

7 Principle for recognizing inventory:

- Inventory valuation method: At actual cost.
- Method for calculating the value of inventory: For stock materials, it is determined by specific identification.
- Method for determining the cost of unfinished business and inventory of finished goods: Followed as per Decision No. 2917/QĐ-HĐQT dated December 27, 2006, of TKV Group.
- Method for accounting for inventory: Regular reporting.
- Method for provisioning for inventory impairment.

8 Principles and Methods for Depreciation of Financial Lease Assets:

Recognition Principles for Tangible and Intangible Fixed Assets:

- The original cost of tangible fixed assets and intangible fixed assets includes all direct costs related to their formation and preparation for ready-to-use status.

Depreciation Method for Tangible and Intangible Fixed Assets:

- Depreciation is calculated using the straight-line method over the useful life specified in the framework outlined in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Minister of Finance on the management, usage, and depreciation of fixed assets.
- Principle for Recognizing the Original Cost of Finance Lease Assets: In compliance with Standard No. 06 on Principles and Methods of Depreciation for Finance Lease Fixed Assets: Depreciation is calculated using the straight-line method over the useful life specified in the framework outlined in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Minister of Finance on the management, usage, and depreciation of fixed assets.

9 Accounting Principles for Business Cooperation Contracts:

10 Accounting Principles for Deferred Income Taxes:

11 Accounting Principles for Prepaid Expenses:

Prepaid expenses include: Tools and instruments allocated gradually into production and business costs.

The method for allocating prepaid expenses is the straight-line method, with a maximum period of 3 years as per Accounting Standard No. 04 "Intangible Fixed Assets."

The method for amortizing goodwill is the straight-line method with a period of 3 years, according to Accounting Standard No. 04 "Intangible Fixed Assets."

12 Accounting Principles for Payables:

13 Accounting Principles for Recognition of Loans and Finance Lease Liabilities:

14 Accounting Principles for Borrowing Costs Capitalization:

- Principles for recognizing borrowing costs: Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period unless capitalized as per Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs."

- The capitalization rate used to determine borrowing costs capitalized during the period.

15 Principles of recognizing accrued expenses: The accrued expenses of the company include: interest expenses payable and major repair costs of fixed assets.

16 Principles and Methods for Recognizing Provisions:

- Provision for bad debts.
- Provision for inventory impairment.
- Provision for investment losses.

17 Principles for Recognizing Unfinished Revenue:

18 Principles for Recognizing Convertible Bonds:

19 Principles for Recognizing Equity:

- The principles of recognizing the owner's investment capital, share premium, and other owner's equity.
- Owner's investment capital: 369,991,240,000 VND; of which: State-owned capital is 65%, equivalent to: 240,494,310,000 VND; Capital contributed by other parties is: 129,469,930,000 VND.
- Share premium: Cumulative share issuance costs: 193,650,000 VND.
- Other owner's equity: 0 VND.
- Principles of recognizing asset revaluation differences.
- Principles of recognizing exchange rate differences.
- Principles of recognizing undistributed profits.

20 Principles and methods of revenue recognition.

- Sales revenue: The company's sales revenue is determined in accordance with the 5 revenue recognition conditions stipulated in Accounting Standard No. 14: "Revenue and Other Income."
- Service revenue: The company's service revenue is determined in accordance with the 4 revenue recognition conditions stipulated in Accounting Standard No. 14: "Revenue and Other Income."
- Financial activity revenue is recognized in full compliance with the 2 revenue recognition conditions for financial activities stipulated in Accounting Standard No. 14.
- Construction contract revenue: No occurrence.

21 Principles of accounting for revenue deductions.

22 Principles of accounting for the cost of goods sold.

23 Principles of accounting for financial expenses:

- Financial expenses recognized in the income statement are the total financial expenses incurred during the period (not offset against financial activity revenue).

24 Principles of accounting for selling expenses and administrative expenses:

25 Principles and methods of recognizing current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses:

- Implemented in accordance with Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013, by the Government, detailing the implementation of the Corporate Income Tax Law.

26 Other accounting principles and methods: The Financial Management Regulation of Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin.

V Accounting Principles for Financial Costs:

1	Cash	Current period	Previous period
-	Cash on hand	1.118.544.872	1.017.470.364
-	Cash at bank	5.872.764.979	4.022.934.692
-	Cash in transit	-	-
	Total	**6.991.309.851**	**5.040.405.056**

2	**Receivables from Customers**	**Current period**	**Previous period**
a	Short-term receivables from customers	370.556.462.867	423.020.291.412
-	TKV Group	-	-
-	Hon Gai Coal Handling Company - Vinacomin	-	-
-	Hon Gai Coal Screening Company - Vinacomin	366.608.059.464	416.188.502.156
-	Mine Construction Company No. 1	-	-
-	Ha Lam Coal Joint Stock Company - Vinacomin	-	-
-	Cam Pha Port Coal Handling Company - Vinacomin	-	-
-	Mạo Khê Thermal Power Plant Project Management Board	-	-
-	Other customer receivables	3.948.403.403	6.831.789.256
b	Long-term receivables from customers	0	0

4	**Other Receivables**	**Current period**		**Previous period**	
		Value	**Provision**	**Value**	**Provision**
a	Short-term	23.593.896.314	-	7.811.499.540	-
-	Receivables from privatization	-	-	-	-
-	Receivables from dividends and profits distribution	-	-	-	-
-	Receivables from employees	-	-	-	-
-	Social insurance (BHXH) receivables	-	-	-	-
-	Other receivables	23.593.896.314	-	7.811.499.540	-
b	Long-term	95.228.752.192	-	93.327.986.558	-
-	Receivables from privatization	-	-	-	-
-	Receivables from dividends and profits distribution	-	-	-	-
-	Receivables from employees	-	-	-	-
-	Receivables from deposit interest	25.972.305.643	-	24.566.166.661	-
-	Receivables from environmental deposit at Quang Ninh Environmental Fund	69.256.446.549	-	68.761.819.897	-
	Total	**118.822.648.506**	-	**101.139.486.098**	-

5 Assets Awaiting Resolution

6	**Bad Debts**	**Current period**		**Previous period**	
		Original cost	**Recoverable value**	**Original cost**	**Recoverable value**
	Total		-		-

7	**Inventory**	**Current period**		**Current period**	
		Value	**Provision**	**Value**	**Provision**
-	Goods in transit	-	-	-	-
-	Raw materials, supplies	36.008.939.331	-	25.400.985.713	-
-	Tools and instruments	1.312.866.500	-	622.677.500	-
-	Work in progress	16.998.565.576	-	275.061.500	-
-	Finished goods	288.835.678.612	-	274.985.343.425	-
-	Inventory goods	-	-	-	-
	Total original cost of inventory	343.156.050.019	-	301.284.068.138	-

*	Provision for inventory write-down	-	-	-	-
*	Net realizable value of inventory	343.156.050.019	-	301.284.068.138	-

+ The book value of inventory pledged or mortgaged to secure liabilities: None.
+ The reversal of provision for inventory write-down during the year: None.
+ Events or circumstances leading to additional provisions or reversal of provisions for inventory write-down:

8	**Long-term Work-in-Progress Assets**	**Current period**	**Current period**
a	Long-term production costs in progress	0	0
b	Construction in progress	134.714.136.445	95.387.790.283
-	Nui Beo Coal Mine Tunnel Project	-	-
-	Khe Ca - Ha Phong Project	71.386.982.907	71.144.381.981
-	Other projects	63.327.153.538	24.243.408.302
	Total	**134.714.136.445**	**95.387.790.283**

9 Changes in Tangible Fixed Assets

No.	Items	Buildings	Machinery and equipment	Transmission and transportation equipment	Management and office equipment	Other fixed assets	Total
*	**Original cost of tangible fixed assets**						
-	Beginning balance	1.642.682.630.085	2.647.254.543.419	778.291.009.633	22.148.923.302	-	5.090.377.106.439
-	Increase during the year	(38.018.238)	81.601.160.242	59.350.368.901	77.234.295	-	140.990.745.200
	+ Purchases during the year	-	-	-	-	-	-
	+ Completed construction investments	(38.018.238)	81.601.160.242	59.350.368.901	77.234.295	-	140.990.745.200
	+ Other increases	-	-	-	-	-	-
-	Decrease during the year	-	73.449.614.796	128.855.290.322	-	-	202.304.905.118
	+ Transferred to investment properties	-	-	-	-	-	-
	+ Disposals, sales	-	73.449.614.796	128.855.290.322	-	-	202.304.905.118
	+ Other decreases	-	-	-	-	-	-
-	Ending balance	1.642.644.611.847	2.655.406.088.865	708.786.088.212	22.226.157.597	-	5.029.062.946.521
*	**Accumulated depreciation**	-	-	-	-	-	-
-	Beginning balance	1.381.942.303.076	1.762.190.166.201	698.805.538.993	14.408.464.561	-	3.857.346.472.831
-	Increase during the year	62.429.328.162	189.391.322.207	26.030.919.190	1.217.643.891	-	279.069.213.450
	+ Depreciation for the year	61.841.729.317	189.391.322.207	26.030.919.190	1.217.643.891	-	278.481.614.605
	+ Increase due to wear and tear	587.598.845	-	-	-	-	587.598.845
	+ Other increases	-	-	-	-	-	-
-	Decrease during the year	-	73.449.614.796	128.855.290.322	-	-	202.304.905.118
	+ Transferred to investment properties	-	-	-	-	-	-
	+ Disposals, sales	-	73.449.614.796	128.855.290.322	-	-	202.304.905.118
	+ Other decreases	-	-	-	-	-	-
-	Ending balance	1.444.371.631.238	1.878.131.873.612	595.981.167.861	15.626.108.452	-	3.934.110.781.163
*	**Net book value of tangible fixed assets**	-	-	-	-	-	-
-	At the beginning of the year	260.740.327.009	885.064.377.218	79.485.470.640	7.740.458.741	-	1.233.030.633.608
-	At the end of the year	198.272.980.609	777.274.215.253	112.804.920.351	6.600.049.145	-	1.094.952.165.358

- Net book value at the end of the year of tangible fixed assets pledged or mortgaged for loans: 704.589.682.143
- Original cost of fixed assets at the end of the year that have been fully depreciated but are still in use. 1.717.147.616.547

10 Increase and decrease of intangible fixed assets

No.	Items	Land for Construction and Compensation	Transmission and Communication Equipment	Management Equipment	Other Fixed Assets	Total
*	**Original cost of intangible assets**					
-	**Beginning balance of the year**	-	-	**396.933.150**	-	**396.933.150**
-	**Increase during the year**	-	-	-	-	-
	+ Purchases during the year	-	-	-	-	-
	+ Created internally by the business	-	-	-	-	-
	+ Increase from business combination	-	-	-	-	-
	+ Other increases	-	-	-	-	-
-	**Decrease during the year**	-	-	-	-	-
	+ Disposals or sales	-	-	-	-	-
	+ Other decreases	-	-	-	-	-
-	**Ending balance of the year**	-	-	**396.933.150**	-	**396.933.150**
*	**Accumulated amortization**					
-	**Beginning balance of the year**	-	-	**396.933.150**	-	**396.933.150**
-	**Increase during the year**	-	-	-	-	-
	+ Amortization during the year	-	-	-	-	-
	+ Other increases	-	-	-	-	-
-	**Decrease during the year**	-	-	-	-	-
	+ Disposals or sales	-	-	-	-	-
	+ Other decreases	-	-	-	-	-
-	**Ending balance of the year**	-	-	**396.933.150**	-	**396.933.150**
*	**Remaining value of intangible fixed assets**					
-	At the beginning of the year	-	-	-	-	-
-	At the end of the year	-	-	-	-	-

11 Increase or decrease in leased fixed assets

No.	Items	Machinery and Equipment	Transportation vehicles, equipment	Management tools/equipment	Other tangible fixed assets
*	**Original Value of Tangible Fixed Assets**				
-	**Beginning balance**	-	-	-	-
-	**Increase during the year**	-	-	-	-
	+ Finance lease acquired during the year				
	+ Repurchase of finance leased fixed assets				
	+ Transferred assets				
-	**Decrease during the year**	-	-	-	-
	+ Return of finance leased fixed assets				
-	**Ending balance**	-	-	-	-
*	**Accumulated Depreciation**				
-	**Beginning balance**	-	-	-	-
-	**Increase during the year**	-	-	-	-
	+ Depreciation for the year				
	+ Repurchase of finance leased fixed assets				
	+ Transferred assets				
-	**Decrease during the year**	-	-	-	-
	+ Transferred assets				
-	**Ending balance**	-	-	-	-
*	**Remaining value of leased financial fixed assets**				
-	At the beginning of the year	-	-	-	-
-	At the end of the year	-	-	-	-

\+ Additional lease payments recognized in financial statements during the year

-	Lãi vay phải trả	128.542.131	122.611.226
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán	-	-
-	Các khoản khác	8.047.213.334	-
b	Dài hạn	-	-
-	Lãi vay	-	-
-	Các khoản khác	-	-
	Cộng	**8.175.755.465**	**122.611.226**

21	**Phải trả khác**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a	Ngắn hạn	-	-
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.842.835.036	12.904.977.251
	Cộng	**21.842.835.036**	**12.904.977.251**

22	**Doanh thu chưa thực hiện**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**

23	**Dự phòng phải trả**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a	Ngắn hạn	-	-
-	Dự phòng đất bóc thiếu hệ số	-	-
-	Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác	14.520.000.000	-
-	Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ	-	-
-	Dự phòng CP sửa chữa lớn	158.692.500.000	-
-	Dự phòng mét lò hụt hệ số	-	-
-	Tài sản nguồn môi trường	-	-
	Cộng	**173.212.500.000**	-
b	Dài hạn	-	-
	Dự phòng phải trả khác	-	-
	Cộng		

24	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.230.366.654	36.230.366.654

12 Increase or decrease in investment property: No occurrence

13	Prepaid Expenses	This period	Previous period
a	Short-term	24.772.910.184	34.854.793.407
-	Prepaid rent for fixed assets	-	-
-	Tools and instruments used	-	-
-	Borrowing costs	-	-
-	Other items	24.772.910.184	34.854.793.407
b	Long-term	161.664.379.143	121.708.675.583
-	Business formation costs	-	-
-	Insurance premiums	-	-
-	Other items	161.664.379.143	121.708.675.583
	Total	**186.437.289.327**	**156.563.468.990**

14	Other Assets	This period	Previous period
-	Short-term	-	-
-	Long-term (Deferred Corporate Income Tax Asset)	36.230.366.654	36.230.366.654
	Total	**36.230.366.654**	**36.230.366.654**

		Kỳ này		In the year		Previous period	
15	**15. Loans and Finance Lease**	**Giá trị**	**Amount payable**	**Tăng**	**Decrease**	**Value**	**Amount payable**
a	***Short-term Loans***	**556.461.345.272**	**556.461.345.272**	**1.658.581.152.933**	**1.893.223.871.669**	**791.104.064.008**	**791.104.064.008**
b	***Long-term Loans***	**451.776.676.144**	**451.776.676.144**	**167.124.742.533**	**51.681.702.445**	**336.333.636.056**	**336.333.636.056**
-	Development of Quang Ninh (48-month term)	-	-	-	-	-	-
-	Vietcombank Quang Ninh (72-month term)	-	-	-	-	-	-
-	Vietcombank Quang Ninh (over 72 months)	174.688.465.034	174.688.465.034	54.716.069.638	21.655.291.459	141.627.686.855	141.627.686.855
-	Vietcombank Quang Ninh (60-month term)	-	-	-	-	-	-
-	SHB Quang Ninh (over 72 months)	16.221.815.715	16.221.815.715	-	-	16.221.815.715	16.221.815.715

-	Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (60-month term)	-	-	-	-	-	-
-	VietinBank Quang Ninh (over 72 months)	43.172.220.791	43.172.220.791	55.034.244.500	17.783.330.986	5.921.307.277	5.921.307.277
-	VietinBank Quang Ninh (60-month term)	113.559.079.209	113.559.079.209	-	-	113.559.079.209	113.559.079.209
-	Military Bank Quang Ninh (24-month term)	-	-	-	-	-	-
-	Military Bank Quang Ninh (over 60 months)	104.135.095.395	104.135.095.395	57.374.428.395	12.243.080.000	59.003.747.000	59.003.747.000
*	**Liabilities due for repayment within 12 months**	**70.653.430.245**	**70.653.430.245**	**9.248.052.300**	-	**61.405.377.945**	**61.405.377.945**
*	**Liabilities due for repayment after 12 months**	**381.123.245.899**	**381.123.245.899**	-	**51.681.702.445**	**274.928.258.111**	**274.928.258.111**

16 Accounts payable to the seller

		This period		Previous period	
		Value	Amount payable	Value	Amount payable
a	Short-term accounts payable to suppliers	326.295.084.048	326.295.084.048	491.196.442.334	491.196.442.334
-	TKV Environment One Member Limited Liability Company	5.445.762.572	5.445.762.572	3.737.351.918	3.737.351.918
-	Cong Oanh Limited Liability Company	-	-	7.098.297.864	7.098.297.864
-	Vinacomin Tourism and Trade Joint Stock Company	-	-	108.158.600	108.158.600
-	SIEMAG TECBERG GmbH	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
-	Vinacomin Coal Import - Export Joint Stock Company	-	-	4.593.442.300	4.593.442.300
-	Vinacomin Tourism and Trade Joint Stock Company Quảng Ninh Branch	-	-	-	-
-	Vietnam Coal and Mineral College	2.739.800.482	2.739.800.482	5.176.525.467	5.176.525.467
-	TKV Mine Construction Company	-	-	2.179.566.652	2.179.566.652
-	Vinacomin Machinery Manufacturing Joint Stock Company	-	-	20.625.000	20.625.000
-	TKV Materials Joint Stock Company	7.121.712.501	7.121.712.501	5.280.643.867	5.280.643.867
-	Payables to other entities	308.196.042.903	308.196.042.903	460.210.065.076	460.210.065.076
	Total	**326.295.084.048**	**326.295.084.048**	**491.196.442.334**	**491.196.442.334**

17 Dividends and profits must be paid

	End of the period	eginning of the perio

	Dividends and profits must be paid			22.199.474.400	-
18	**Preferred shares classified as liabilities**				
19	**Taxes and other amounts payable to the state**				
a	Amounts payable	**Beginning of the year**	**Amount payable**	**Amount paid**	**End of the year**
-	Value Added Tax (VAT)	31.339.754.925	107.252.913.493	124.434.418.455	14.158.249.963
	+ Domestic VAT	31.339.754.925	107.252.913.493	124.434.418.455	14.158.249.963
	+ Import VAT	-	-	-	-
-	Corporate Income Tax	6.644.724.714	9.323.428.119	7.600.000.000	8.368.152.833
-	Personal Income Tax	1.278.289.573	6.108.322.467	6.337.403.606	1.049.208.434
-	Resource Tax	34.521.067.838	245.659.659.110	246.795.488.048	33.385.238.900
-	Environmental Tax	-	-	-	-
-	Land and property tax, and land rental fees	-	4.660.824.868	4.660.824.868	-
-	Other taxes	-	42.305.400	42.305.400	-
-	Fees, charges, and other amounts payable	5.481.105.890	75.489.474.199	77.391.475.484	3.579.104.605
	Total	**79.264.942.940**	**448.536.927.656**	**467.261.915.861**	**60.539.954.735**
b	Amounts receivable	**Beginning of the year**	**Amount receivable**	**Amount collected**	**End of the year**
-	Value Added Tax (VAT)	-	-	-	-
-	Corporate Income Tax	-	-	-	-
-	Personal Income Tax	-	-	-	-
-	Resource Tax	-	-	-	-
-	Land and property tax, and land rental fees	753.271.396	-	316.903.200	436.368.196
-	Other taxes	35.922.401	74.000.712	-	109.923.113
-	Fees, charges, and other payable amounts (environmental fees)	-	-	-	-
	Total	**789.193.797**	**74.000.712**	**316.903.200**	**546.291.309**
20	**Accrued expenses**			**End of the period**	**Beginning of the perio**
a	Short-term			8.175.755.465	122.611.226
-	Accrued brand costs			-	-

-	Interest payable	128.542.131	122.611.226
-	Accrued expenses for the estimated cost of goods sold, real estate products sold	-	-
-	Other items	8.047.213.334	-
b	Long-term	-	-
-	Interest payable	-	-
-	Other items	-	-
	Total	**8.175.755.465**	**122.611.226**

		End of the period	Beginning of the perio
21	**Other payables**		
a	Short-term		
-	Other payables and liabilities	21.842.835.036	12.904.977.251
	Total	**21.842.835.036**	**12.904.977.251**

		End of the period	Beginning of the perio
22	**Unearned revenue or Unrealized revenue**		

		End of the period	Beginning of the perio
23	**Provision for liabilities**		
a	Short-term		
-	Provision for land stripping with insufficient coefficient	-	-
-	Provision for exploitation rights fees	-	-
-	Provision for adjustments in technological indicators	14.520.000.000	-
-	Provision for major repairs	-	-
-	Provision for missing shaft meters	158.692.500.000	-
-	Environmental asset sources	-	-
	Total	**173.212.500.000**	-
b	Long-term		
	Other provisions payable	-	-
	Total	-	-

		End of the period	Beginning of the perio
24	**Deferred tax assets and deferred tax liabilities**		
a	Deferred tax assets	**36.230.366.654**	**36.230.366.654**

25 Owner's Equity

a Statement of changes in equity

No.	Items	Owner's Investment Capital	Share Capital Surplus	Other capital from owners	Development Investment Fund	Retained Earnings	Source of Investment Capital for	Total
1	A	1	2	4	7	8	10	11
	Opening balance of the previous year	**369.991.240.000**	**(193.650.000)**	-	**78.241.781.617**	**77.295.734.244**	**93.891.037**	**525.428.996.898**
	Increase in capital during the previous year	-	-	-	2.009.146.345	-	-	2.009.146.345
	Profit in the previous year	-	-	-	-	41.082.766.561	-	41.082.766.561
	Other increases	-	-	-	-	-	-	-
	Decrease in capital during the previous year	-	-	-	-	38.591.025.454	-	38.591.025.454
	Loss in the previous year	-	-	-	-	-	-	-
	Other decreases	-	-	-	-	-	-	-
2	**Ending balance of the previous year**	**369.991.240.000**	**(193.650.000)**	-	**80.250.927.962**	**79.787.475.351**	**93.891.037**	**529.929.884.350**
	Increase in capital during the current year	-	-	-	-	-	-	-
	Profit for the current year	-	-	-	-	37.293.712.474	-	37.293.712.474
	Other increases	-	-	108.976.215	-	-	-	108.976.215
	Decrease in capital during the current year	-	-	-	-	43.557.108.697	-	43.557.108.697
	Loss in the current year	-	-	-	-	-	-	-
	Other decreases	-	-	-	-	-	93.891.037	93.891.037
3	**Ending balance of the current year**	**369.991.240.000**	**(193.650.000)**	**108.976.215**	**80.250.927.962**	**73.524.079.128**	-	**523.681.573.305**
					-	-	-	-

b Details of the owner's investment capital

	Beginning of year number
State's contribution (State shares)	240.494.310.000
Contributions from other entities (Common shares)	129.496.930.000
Self-replenished capital	
Others	
Total	**369.991.240.000**

c	Transactions related to capital with owners and dividend distribution	This Period	Previous period
-	Owner's investment capital		
	+ Beginning of year contribution	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Increase in capital during the year		
	+ Decrease in capital during the year		
	+ End of year contribution	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Dividends and profit distribution		

d	Dividends	This Period	Previous period
-	Dividends declared after the end of the fiscal year		
	Dividends declared on common shares		
	Dividends declared on preferred shares		
-	Accrued dividends on preferred shares not yet recognized	-	-

đ	Shares	This Period	Previous period
-	Number of shares registered for issuance	-	-
-	Number of shares sold to the public	36.999.124	36.999.124
	+ Common shares	36.999.124	36.999.124
	+ Preferred shares	-	-
-	Number of shares repurchased	-	-
	+ Common shares	-	-
	+ Preferred shares	-	-
-	Number of shares outstanding	36.999.124	36.999.124
	+ Common shares	36.999.124	36.999.124
	+ Preferred shares	-	-
*	*Par value of outstanding shares*	10.000	10.000

e	Corporate funds	This Period	Previous period
-	Development investment fund	80.250.927.962	80.250.927.962
-	Financial reserve fund	-	-

-	Other equity funds	-	-

* Purpose of establishing and using corporate funds

The development investment fund is established from the after-tax profit of the enterprise and is used for expanding the scale of production, business, or for in-depth investment of the enterprise.

g Income and expenses, profits or losses are directly accounted for in equity according to the provisions of specific accounting standards.

26	**Revaluation surplus or Asset revaluation difference**	**This Period**	**Previous period**
27	**Exchange rate difference**	**This Period**	**Previous period**
28	**Financial source**	**This Period**	**Previous period**
-	Financial source allocated during the year	-	-
-	Career expenses	-	-
-	Remaining financial source at the end of the year	-	-
29	**Off-balance-sheet items**	**This Period**	**Previous period**
a	Leased assets	7.890.000.000	3.540.000.000
b	Assets held in custody	-	-
c	Foreign currencies of all kinds	-	-
d	Monetary gold	-	-
đ	Bad debts that have been resolved	-	-
e	Other information	-	-

30 Other information explained and clarified by the enterprise itself

VII Supplementary information for the items presented in the income statement

		This Period	Previous period
1	**Total Revenue from Sales and Services Provided:**	**2.269.400.146.104**	**1.624.999.086.866**
	+Revenue from Coal Sales	2.247.623.215.263	1.571.831.148.266
	+ Revenue from Service Provision	21.776.930.841	53.167.938.600
	+ Internal offset revenue	-	-
2	**Revenue deductions**	-	-
	+ Trade discounts	-	-
	+ Sales discounts	-	-
	+ Returned goods	-	-
	+ VAT payable (direct method)	-	-
	+ Excise tax	-	-
	+ Export tax	-	-

		This Period	Previous period
3	**Cost of goods sold**		
-	Cost of finished goods provided	2.042.740.028.281	1.412.885.355.794
-	Cost of goods provided	17.637.662.234	47.086.713.054
	Total	**2.060.377.690.515**	**1.459.972.068.848**

4	**Financial income**	**1.637.912.318**	**1.395.298.686**
-	Interest on deposits, loans	231.773.336	29.310.249
-	Interest on bond, note, and bill investments		
-	Dividends, profits distributed		
-	Foreign exchange gains		
-	Realized exchange rate gains		
-	Unrealized exchange rate gains		
-	Interest on deferred sales, cash discounts		
-	Other financial income	1.406.138.982	1.365.988.437
5	**Financial expenses**	**This Period**	**Previous period**
-	Interest on loans	57.068.203.812	38.133.518.886
	+ Short-term loan interest	36.490.023.633	25.959.770.574
	+ Long-term loan interest	20.578.180.179	12.173.748.312
-	Cash discounts, interest on deferred sales		
-	Loss from the liquidation of short-term and long-term investments		
-	Foreign exchange loss		
-	Realized exchange rate loss		
-	Unrealized exchange rate loss		
-	Provision for impairment of short-term and long-term investments		
-	Financial expenses	-	563.882.734
	Total	**57.068.203.812**	**38.697.401.620**
6	**Other income**	**This Period**	**Previous period**
-	Proceeds from the disposal or sale of fixed assets, materials, goods	12.728.866.941	-
-	Gains from asset revaluation	-	-
-	Fines received	-	-
-	Tax reductions	-	-
-	Other items	2.647.836.725	2.132.118.037
	Total	**15.376.703.666**	**2.132.118.037**
7	**Other expenses**	**This Period**	**Previous period**
-	Remaining value of fixed assets and costs of disposal or sale of assets, materials, goods	80.737.373	173.000.000
-	Loss from asset revaluation	-	-
-	Back taxes or recoverable amounts	-	-
-	Other items	210.049.430	106.426.107
	Total	**290.786.803**	**279.426.107**
8	**Selling expenses and administrative expenses**	**This Period**	**Previous period**
a	**Administrative expenses incurred during the period**	**108.568.085.066**	**105.422.314.165**
-	Management personnel expenses	51.958.636.646	52.128.559.690

-	Management materials expenses	1.087.479.532	1.230.871.024
-	Office supplies expenses	342.465.000	202.318.000
-	Depreciation expenses	127.760.100	398.258.307
-	Outsourced services	784.008.714	912.487.293
-	Other expenses	54.267.735.074	50.549.819.851
b	**Selling expenses incurred during the period**	**13.492.855.299**	**3.772.375.891**
-	Staff expenses	4.661.085.022	1.978.995.592
-	Material expenses	4.726.106.666	244.102.761
-	Supplies expenses	-	-
-	Depreciation expenses	689.805.667	58.542.861
-	Outsourced services	1.444.580.336	138.587.426
-	Other expenses	1.971.277.608	1.352.147.251
c	Items reducing selling expenses and administrative expenses	-	-

9	**Production and business expenses by element**	**This Period**	**Previous period**
a/	**Total**		
	Raw material and material costs	438.240.146.714	391.729.994.763
	+ *Material costs*	322.516.092.877	294.746.022.645
	+ *Fuel costs*	26.462.246.545	19.664.435.287
	+ *Power costs*	89.261.807.292	77.319.536.831
	Labor costs	689.493.098.947	673.667.025.431
	+ *Salary expenses*	599.588.445.655	580.940.693.592
	+ *Social insurance, health insurance, and union fees*	63.927.656.201	64.702.790.839
	+ *Meal expenses*	25.976.997.091	28.023.541.000
	Depreciation of fixed assets	278.452.419.932	248.106.492.226
	Outsourced service costs	230.233.161.208	239.066.280.299
	Other monetary expenses	577.357.993.591	484.789.050.219
	Total	**2.213.776.820.392**	**2.037.358.842.938**

10	**Current corporate income tax expense.**	**This Period**	**Previous period**
-	Corporate income tax expense based on taxable income for the current year	9.323.428.119	3.657.407.134
-	Corporate income tax reduced according to Decree No. 68/2020/ND-CP dated April 26, 2020 (*)	-	-
-	Total current corporate income tax expense	9.323.428.119	3.657.407.134

11	Deferred corporate income tax expense	This Period	Previous period
-	Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences		
-	Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred tax assets		
-	Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences		
-	Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax incentives		
-	Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities		
-	Total deferred corporate income tax expense	-	-

VIII Supplementary information for items presented in the cash flow statement (unit: VND)

1 Non-cash transactions affecting the cash flow statement and cash held by the company but not used

		This Period	Previous period
-	Purchasing assets by assuming directly related debts or through financial leasing transactions		
-	Acquiring a business through the issuance of shares		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Converting debt into equity		
-	Other non-cash transactions		

2 Cash held by the company but not used

Present the value and reasons for large cash and cash equivalents held by the company but not used due to legal restrictions or other binding obligations that the company must comply with.

3	Actual borrowings received during the period	This Period	Previous period
-	Cash received from borrowings under conventional agreements	1.825.705.895.466	1.752.361.063.168
4	Principal amount repaid during the period		
-	Principal repayment on conventional loan agreements	1.944.905.574.114	1.811.646.822.709

IX Other information

1 Contingent liabilities, commitments, and other financial information

2 Events occurring after the end of the fiscal year

3	Information about related parties
4	Presentation of assets, revenue, and operating results by segment (by business area or geographic area) as per Accounting Standard No. 28 "Segment Reporting"
5	Comparative information (changes in information in financial statements from other fiscal periods)
6	Information on Continuity of Operations

Quang Ninh, October 20, 2026

Prepared by	Chief Accountant	Director
Bui Bang Ngoc	*Truong Thuy Mai*	*Doan Dac Tho*

M.S.D.N: 5700101700 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO VINACOMIN - P.HÒNG GAI - TP.QUẢNG NINH